

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH , CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

(Áp dụng cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế điều trị Nội trú, Ngoại trú, tại Bệnh viện công lập)

Đơn vị: đồng

STT	Mã DVKT TT 37	STT được cấp thẩm quyền phê duyet	Mã Tương ương	Tên Dịch Vụ Kỹ Thuật Theo Thông Tư 43, 50	Giá áp dụng từ 15/7/2018 bao gồm chi phí trực tiếp phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi Chú
	37.13H1.1896		14.1897	Khám bệnh Hạng 2	29,600	BV hạng 2
KHUNG GIÁ 1 NGÀY GIƯỜNG BỆNH						
				Ngày giường bệnh Nội khoa:		
1	37.15H2.1944		K30.1944	Bệnh viện hạng II	135,100	
				Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông;		
2	37.15H2.1928		K30.1928	Giường ngoại khoa loại 1: Hạng 2(ĐB)	222,100	
3	37.15H2.1932		K30.1932	Giường ngoại khoa loại 2 :Hạng 2(L1)	192,700	
4	37.15H2.1938		K30.1938	Giường ngoại khoa loại 3 :Hạng 2(L2)	171,200	
5	37.15H2.1944		K30.1944	Giường ngoại khoa loại 4 :Hạng 2(L3)	147,400	
CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
6	37.8D07.0845	1046	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	55,400	
7	37.8C00.0253	149	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	60,000	
8	37.3F00.1778	1450	21.0014.1778	Điện tim thường	45,900	
CHỤP X QUANG VÙNG ĐẦU						
9	37.2A02.0012	1444	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	53,000	

10	37.2A02.0013	436-143	18.9001.0013	Chụp Blondeau + Hirtz(Chụp Xquang phim >24x30cm)	66,000	
11	37.2A02.9000	6	18.9000.9000	Chụp X quang ổ răng	12,000	
12	37.2A02.0015	1049	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	211,000	
13	37.2A02.0014	1	18.0129.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	61,000	
XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH						
14	37.1E01.1219	1484	22.0021.1219	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	14,500	
15	37.1E01.1349	1484	22.9000.1349	Thời gian máu đông	12,300	
16	37.1E01.1269	1500	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	38,000	
17	37.1E01.1304	1494	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22,400	
18	37.1E01.1348	1482	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,300	
19	37.EI.1494	1522	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,200	
20	37.EI.1494	1517	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,200	
21	37.EI.1493	9	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,200	
22	37.EI.1367	52	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	103,000	
23	37.EI.1368	1492	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35,800	
24	37.EI.1369	1493	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	44,800	
25	37.EI.1370	52	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	39,200	
26	37.EI.1596	1525	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	37,100	
27	37.EI.1598	1517	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	15,900	
28	37.1E04.1616	11	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	51,700	
CÁC PHẪU THUẬT- THỦ THUẬT MẮT						
29	37.8D07.0754	1464	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	8,800	
30	37.8D07.0801	1057	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	97,900	
31	37.8D07.0849	1028	14.0218.0849	Soi góc tiền phòng	49.600	
32	37.8D07.0848	1062	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	28,400	
33	37.8D07.0864	15	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	337,000	

34	37.8D07.0758	1080	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	55,000	khg thanh
35	37.8D07.0799	1017	14.0210.0743	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	34,900	
36	37.8D07.0842	1018	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	39,000	
37	37.8D07.0745	1006	14.0199.0745	Điện di điều trị	17,600	
38	37.8D07.0798	992	14.0185.0798	Mức nội nhãn	516,000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
39	37.8D07.0774	15	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	704,000	
40	37.8D07.0799	1017	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	34,900	
41	37.8D07.0785	1009	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	33,000	
42	37.8D07.0759	1012	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	45,700	
43	37.8B00.0075	18	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	30,000	Chỉ áp dụng với bệnh ngoại trú
44	37.8B00.0200	19	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	55,000	Áp dụng bệnh nhân nội trú
45	37.8B00.0201	20	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	79,600	
46	37.8B00.0202		03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	109,000	
47	37.8B00.0203		03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	129,000	
48	37.8B00.0202		03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	174,000	
49	37.8B00.0205		03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	227,000	
50	37.8D05.0505	22	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	173,000	
51	37.8D07.0755	1060	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.)	23,700	
52	37.8D07.0753	1064	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	34,000	khg thanh
53	37.8D07.0757	1058	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	28,000	
54	37.8D07.0849	1028	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	49,600	
55	37.8D07.0856	1000	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	44,600	Chưa bao gồm thuốc.
56	37.8D07.0855	1004	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	57,200	
57	37.8D07.0854	1004	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	89,900	
58	37.8D07.0730	1013	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	35,000	
59	37.8D07.0738	1014	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	75,600	
60	37.8D07.0782	28	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	61,600	
61	37.8D07.0778	29	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	75,300	

62	37.8D07.0780	30	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	314,000	
63	37.8D07.0769	31	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	774,000	
64	37.8D07.0845	32	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	55,400	
65	37.8D07.0857	36	14.0195.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	44,600	Chưa bao gồm thuốc.
66	37.8D07.0809	37	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	915,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
67	37.8D07.0789	38	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	614,000	
68	37.8D07.0791	39	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	809,000	
69	37.8D07.0791	40	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1,020,000	
70	37.8D07.0795	41	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1,176,000	
71	37.8D07.0823	42	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	834,000	
72	37.8D07.0777	947	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	640,000	
73	37.8D07.0808	47	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1,416,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
74	37.8D07.0788	48	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1,189,000	
75	37.8D07.0790	49	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1,356,000	
76	37.8D07.0793	50	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1,563,000	
77	37.8D07.0794	51	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1,745,000	
78	37.8D07.0816	944	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	804,000	
79	37.8D07.0820	52	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	745,000	
80	37.8D07.0848	53	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	28,400	
81	37.8D07.0805	54	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,065,000	
82	37.8D07.0804	55	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	554,000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
83	37.8D07.0833	56	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,600,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
84	13268	1028	14.0221.0221	Soi góc tiền phòng	1,060,000	
85	37.8D07.0807	58	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	895,000	Chưa bao gồm đầu cắt.
86	37.8D07.0813	59	14.0153.0813	Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm	1,460,000	Chưa bao gồm ống silicon.
87	37.8D07.0836	60	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	689,000	

88	37.VII.834	61	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1,200,000	
89	37.8D07.0834	62	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1,200,000	
90	37.VII.835	63	14.0105.0835	Phẫu thuật u kết mạc nông	645,000	Chưa phê duyệt 43
91	37.8D07.0783	885	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,060,000	
92	37.8D07.0781	883	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	845,000	
93	37.8D07.0733	64	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1,200,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
94	37.8D07.0770	65	14.0176.0770	Khâu giác mạc	750,000	
95	37.8D07.0765	66	14.0177.0765	Khâu củng mạc	800,000	
96	37.8D07.0766	67	03.1668.0766	Khâu củng mạc	1,200,000	
97	37.8D07.0771	68	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1,060,000	
98	37.8D07.0767	69	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1,060,000	
99	37.8D07.0796	70	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	704,000	
100	37.8D07.0772	71	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	645,000	
101	37.8D07.0773	981	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	879,000	
102	37.8D07.0739	908	14.0098.0739	Chích mù mắt	75,600	
103	37.8D07.0732	972	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	804,000	
104	37.8D07.0763	880	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	734,000	
105	37.8D07.0802	874	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,004,000	Chưa bao gồm ống Silicon.
106	37.8D07.0764	74	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	380,000	
107	37.8D07.0839	112	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	614,000	
108	37.8D07.0737	75	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	750,000	
109	37.8D07.0762	76	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1,004,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
110	37.8D07.0761	78	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1,177,000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
111	37.8D07.0824	79	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	804,000	

112	37.8D07.0735	80	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	300,000	
113	37.8D07.0787	854	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	244,000	
114	37.8D07.0740	81	03.1629.0740	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1,060,000	
115	37.8D07.0731	82	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	1,160,000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
116	37.8D07.0821	83	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao $\pm$ IOL	1,760,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
117	37.8D07.0786	85	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	53,700	
118	37.8D07.0736	86	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1,115,000	
119	37.8D07.0850	87	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,088,000	
120	37.8D07.0817	213	14.0136.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	595,000	
121	37.8D07.0810	80	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	500,000	
122	37.8D07.0796	113	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	704,000	
123	37.8D07.0815	840	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,615,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
124	37.8D07.0829	120	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	804,000	
125	37.8D07.0830	121	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1,045,000	
126	37.8D07.0829	122	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1,265,000	
127	37.8D07.0819	123	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	704,000	
128	37.8D07.0818	123	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	1,150,000	
129	37.8D07.0828	106	14.0076.0828	Vá da niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1,060,000	
130	37.8D07.0838	124	14.0124.0838	Vá da tạo hình mi	1,010,000	
131	37.8D07.0827	891	14.0107.0827	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1,460,000	Chưa bao gồm ống silicon.
132	37.8D07.0811	57	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,160,000	Chưa bao gồm đầu cắt TTT Nhân tạo
133	37.8D05.0562	825	28.0064.0562	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	3,536,000	Chưa bao gồm nếp, vit thay thế
134	37.8D07.0744	1077	14.0272.0744	Điện châm kích thích	382,000	

135	37.8D07.0746	989	14.0182.0746	Điện đồng thể mi	439,000	
136	37.8D07.0747	1078	14.0274.0747	Điện võng mạc	86,500	
137	37.8D07.0748	855	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	27,000	
138	37.8D07.0749	853	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	393,000	
139	37.8D07.0750	1073	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	129,000	
140	37.8D07.0751	1067	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	58,600	
141	37.8D07.0752	1072	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	49,600	
142	37.8D07.0760	870	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3,223,000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
143	37.8D07.0775	953	14.0031.0775	Lạnh đông điều trị ung thư võng mạc	1,690,000	
144	37.8D07.0784	1005	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	49,200	
145	37.8D07.0800	912	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	2,689,000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
146	37.8D07.0803	847	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	2,173,000	Chưa bao gồm đai Silicon.
147	37.8D07.0806	95	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gắp mù	2,838,000	Chưa bao gồm đầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
148	37.8D07.0812	862	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1,950,000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
149	37.8D07.0814	853	14.0011.0814	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	1,723,000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
150	37.8D07.0828	277	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1,060,000	
151	37.8D07.0831	848	14.0024.0831	Tháo đai độn củng mạc	1,629,000	
152	37.8D07.0840	989	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	275,000	
153	37.8D07.0852	1457	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	36,900	
154	14.0012.0853		14.0012.0853	Tháo đầu Silicon nội nhãn	745,000	

155	37.8D07.0858	754	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3,085,000	Chưa bao gồm tám lót sàn hoặc vá xương
156	37.8D07.0832	861	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	4,799,000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
157	37.8D07.0843	1061	14.0256.0843	Đo sắc giác	60,000	
158	37.8D07.0844	1072	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	195,000	
159	37.8D07.0847	892	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150,000	
160	37.8D07.0858		14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3,085,000	Chưa bao gồm tám lót sàn hoặc vá xương
161	37.8D07.0837	62	14.0097.0837	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	5,297,000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vit, kính vi phẫu.
				Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
162			859	Phẫu thuật loại đặc biệt	2,081,000	
163			860	Phẫu thuật loại I	1,195,000	
164			861	Phẫu thuật loại II	845,000	
165			862	Phẫu thuật loại III	590,000	
166			863	Thủ thuật loại đặc biệt	519,000	
167			864	Thủ thuật loại I	337,000	
168			865	Thủ thuật loại II	191,000	
169			866	Thủ thuật loại III	121,000	
	CÁC THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT RĂNG HÀM MẶT.					
170	37.8D09.1029	1344	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	33,600	
171	37.8D09.1033	139	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	30,700	
172	37.IX.1007	149	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	151,000	
173	37.8D09.1029	153	03.1956.1029	Nhổ chân răng	180,000	
174	37.IX.1022	157	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	100,000	

175	37.IX.1043	160	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,000,000	
176	37.IX.1036	162	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324,000	
177	37.8D09.1040	164	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	389,000	
178	37.8D09.1041	165	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi, phẫu thuật cắt phanh môi, phẫu thuật cắt phanh má.	276,000	
179	37.8D09.1042	166	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	509,000	
180	37.8D09.1038	168	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	768,000	
181	37.8D09.1040	2	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	429,000	
182	37.8D09.1037	169	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,000,000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo.
183	37.8D09.1019	1,342	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà hồi phục bằng GlassIonomer Cement	90,900	
184	37.8D09.1010	1336	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	316,000	
185	37.8D09.1016	1338	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	261,000	
186	37.8D09.1017	1338	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	369,000	
187	37.8D09.1009	1388	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	343,000	
188	37.8D09.1031	175	16.0064.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	234,000	
189	37.8D09.1014	16.44	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	409,000	
	37.8D09.1014	16.45	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000	
	37.8D09.1014	16.46	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	409,000	
	37.8D09.1014	16.47	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000	
	37.8D09.1014	16.48	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	409,000	
	37.8D09.1014	16.49	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000	
	37.8D09.1014	16.50	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	409,000	
	37.8D09.1014	16.51	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	409,000	

	37.8D09.1014	16.52	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	409,000	
	37.8D09.1014	16.53	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	409,000	
	37.8D09.1014	16.54	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	409,000	
	37.8D09.1014	16.55	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	409,000	
190	37.8D09.1012	16.44	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000	
	37.8D09.1012	16.45	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	
	37.8D09.1012	16.46	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000	
	37.8D09.1012	16.47	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	
	37.8D09.1012	16.48	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000	
	37.8D09.1012	16.49	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy.	539,000	
	37.8D09.1012	16.50	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	539,000	
	37.8D09.1012	16.51	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	539,000	
	37.8D09.1012	16.52	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay cầm tay	539,000	
	37.8D09.1012	16.53	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay cầm tay	539,000	
	37.8D09.1012	16.54	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trầm xoay máy	539,000	
	37.8D09.1012	16.55	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trầm xoay máy	539,000	
	37.8D09.1013	16.44	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	769,000	
		16.45	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000	

191	37.8D09.1013	16.46	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	769,000	
	37.8D09.1013	16.47	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000	
	37.8D09.1013	16.48	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	769,000	
	37.8D09.1013	16.49	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000	
	37.8D09.1013	16.50	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	769,000	
	37.8D09.1013	16.51	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	769,000	
	37.8D09.1013	16.52	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay	769,000	
	37.8D09.1013	16.53	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay	769,000	
	37.8D09.1013	16.54	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	769,000	
192	37.8D09.1013	16.55	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay máy	769,000	
	37.8D09.1015	16.44	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	899,000	
	37.8D09.1015	16.45	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000	
	37.8D09.1015	16.46	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	899,000	
	37.8D09.1015	16.47	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng lazer và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000	
	37.8D09.1015	16.48	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	899,000	
	37.8D09.1015	16.49	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000	
	37.8D09.1015	16.50	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	899,000	
	37.8D09.1015	16.51	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	899,000	

	37.8D09.1015	16.52	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	899,000	
	37.8D09.1015	16.53	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	899,000	
	37.8D09.1015	16.54	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	899,000	
	37.8D09.1015	16.55	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay máy	899,000	
193	37.8D09.1011	1186	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	941,000	
194	37.8D09.1018	1192	16.007.2108	Phục hồi cổ răng bằng Composite	324,000	
195	37.8D09.1058	186	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	3,917,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
196	37.8D09.1061	187	12.0057.1061	Cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	2,858,000	
197	37.8D09.1059	188	12.0055.1059	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	2,935,000	
198	37.8D09.1068	190	16.0268.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chì thép	2,543,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
	37.8D09.1068	1362	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim		
	37.8D09.1068	1363	16.0270.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu		
	37.8D09.1068	1378	16.0286.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm		
	37.8D09.1068	1379	16.0287.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nút Ivy cố định 2 hàm		
199	37.8D09.1067	1348	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	2,643,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
	37.8D09.1067	1349	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim		
	37.8D09.1067	1350	16.0244.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu		
	37.8D09.1067	1351	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới		
200	37.8D09.1066	1370	16.0277.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng chì thép	2,843,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
	37.8D09.1066	1371	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim		
	37.8D09.1066	1372	16.0279.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu		
	37.8D09.1066	1373	16.0280.1066	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy tê hoặc gãy tê)		

201	37.8D09.1069	1352	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	2,943,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
	37.8D09.1069	1353	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim		
	37.8D09.1069	1354	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu		
	37.8D09.1069	1355	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép		
	37.8D09.1069	1356	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim		
	37.8D09.1069	1357	16.0252.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu		
	37.8D09.1069	1358	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép		
	37.8D09.1069	1359	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim		
	37.8D09.1069	1360	16.0255.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu		
202	37.8D09.1060	194	12.0083.1040	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	3,043,000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
203	37.8D09.1087	195	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2,335,000	
204	37.8D09.1086	196	16.0342.1086	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	2,435,000	
205	37.8D09.1084	197	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2,335,000	
206	37.8D09.1085	1126	03.2236.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành sau họng	2,335,000	
207	37.8D09.1048	198	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	2,071,000	
208	37.8D09.1047	798	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2 - 5cm	2,807,000	
209	37.8D09.1083	200	16.0343.1083	Phẫu thuật điều trị khe hở chéo mặt một bên	3,303,000	
210	37.8D09.1070	202	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2,036,000	
211	37.8D09.1046	790	12.0064.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	2,657,000	
212	37.8D09.1054	1041	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	2,709,000	
	37.8D09.1054	207	16.0316.1054	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	2,709,000	
213	37.8D09.1049	209	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,507,000	
214	37.8D09.1053	232	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,594,000	
	37.8D09.1053		16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,594,000	

215	37.8D09.1064	281	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3,407,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
	37.8D09.1055	282	16.0314.1055	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,335,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
216	37.8D09.1056	283	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân tự do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	3,869,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
	37.8D09.1072	283	16.0264.1072	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	3,600,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
217	37.8D09.1074	288	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương -sụn tự thân	3,767,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
218	37.8D09.1071	289	16.0264.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3,600,000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
219	37.8D09.1073	290	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	3,817,000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
220	37.8D09.1077	291	16.0318.1077	Phẫu thuật tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3,900,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
221	37.8D09.1065	292	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	3,903,000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
222	37.8D09.1078	0.16.30	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hổng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4,000,000	
223	37.8D09.1063	297	12.0144.1063	Cắt ung thư- sàng hàm	3,085,000	
224	37.8D09.1057	293	16.0312.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,969,000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
225	37.8D09.1035	171	16.0222.1035	Trám bít hố răng với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	199,000	
226	37.8D09.1044	767	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	679,000	
227	37.8D09.1045	768	12.0007.1045	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,094,000	
228	37.8D09.1093	784	12.0058.1093	Tiêm xơ điều trị u máu vùng hàm mặt	834,000	
229	37.8D09.1039	249	12.0085.1039	Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	2,084,000	
230	37.8D09.1038	1161	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	768,000	mũi

231	37.8D09.1023	1162	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	67,900	
232	37.8D09.1032	1181	16.0056.1032	Chụp tuỷ bằng MTA	248,000	
233	37.8D09.1032	1184	16.0057.1032	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	248,000	
234	37.8D09.1028	1305	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	320,000	
235	37.8D09.1028	1307	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	320,000	
236	37.8D09.1028	1308	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	320,000	
237	37.8D09.1025	1310	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	98,600	
238	37.8D09.1026	1312	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	194,000	
239	37.8D09.1050	1339	16.0233.1050	Điều trị đông cứng răng bằng Canxi Hydroxit	447,000	
240	37.8D09.1050	1340	16.0234.1050	Điều trị đông cứng răng bằng MTA	447,000	
241	37.8D09.1067	1351	16.0245.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	2,643,000	
242	37.8D09.1095	1370	16.0271.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2,084,000	
243	37.8D09.1095	1371	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000	
244	37.8D09.1095	1372	16.0273.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2,084,000	
245	37.8D09.1095	1374	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2,084,000	
246	37.8D09.1095	1375	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,084,000	
247	37.8D09.1095	1376	16.0276.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,084,000	
248	37.8D09.1079	1384	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,303,000	
249	37.8D05.0576	1385	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,531,000	
250	37.8D09.1081	1405	16.0323.1081	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2,657,000	
251	37.8D09.1089		16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2,624,000	chưa phê duyệt
252	37.8D09.1020	138	16.0043.1020	Lấy cao răng	124,000	
253	37.8D09.1026	148	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	194,000	
254	37.8D09.1024	149	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	180,000	
255	37.8D09.1026	213	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	194,000	
256	37.8D09.1028	1306	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	320,000	

				Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
257			1094	Phẫu thuật loại đặc biệt	3,273,000	
258			1095	Phẫu thuật loại I	2,084,000	
259			1096	Phẫu thuật loại II	1,301,000	
260			1097	Phẫu thuật loại III	866,000	
261			1098	Thủ thuật loại đặc biệt	750,000	
262			1099	Thủ thuật loại I	465,000	
263			1100	Thủ thuật loại II	264,000	
264			1101	Thủ thuật loại III	135,000	
HỒI SỨC CẤP CỨU						
265	37.8B00.0120	48	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	704,000	
266	37.8B00.0210	62	01.0164.0210	Thông bàng quang	85,400	
267	37.8B00.0158		01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	185,000	
268	37.8B00.0211		03.0179.0211	Thụt tháo phân	78,000	
KỸ THUẬT MỚI						
1	2.139.0274		02.0139.0274	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1,116,000	
CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT MẮT - RĂNG HÀM MẶT Chưa có Mã tương đương Thanh Toán giá thẩm quyền đã phê duyệt Của Tỉnh						
1	37.VII.822	43	14.0000.43	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,162,000	
2	37.VII.768	44	14.0000.44	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1,170,000	
3	37.VII.779	47	14.0000.47	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	715,000	
4	37.VII.734	72	14.0000.72	Cắt mộng áp Mitomycin	780,000	
5	37.VII.797	77	14.0000.77	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	782,000	
6	3162.1380	204	16.0325.0000	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	1.500.000	
7	08.PL1.46	238	16.0334.0000	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	800,000	
8	16.0211.0000	1317	16.0211.0000	Phẫu thuật cắt cuống răng	1,500,000	
9	9.15	1313	16.0208.0000	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	1,400,000	

